

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Tam Kỳ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 43/2004/QĐ-TTg ngày 23/3/2004 phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế mở Chu Lai, tỉnh Quảng Nam; số 32/2017/QĐ-TTg ngày 20/7/2017 về sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động của Khu kinh tế mở Chu Lai, tỉnh Quảng Nam ban hành kèm theo Quyết định số 24/2010/QĐ-TTg ngày 03/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông báo số 425/TTg-CN ngày 24/3/2017 của Thủ tướng Chính phủ V/v chủ trương đầu tư Dự án xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu Công nghiệp Tam Thăng 2 - Khu Kinh tế mở Chu Lai, tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh về danh mục dự án cân thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2021;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2892/QĐ-UBND ngày 27/8/2009 về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết kỳ đầu (2009 -2010) của Khu Kinh tế mở Chu Lai; số 2018/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của thành phố Tam Kỳ; số 4020/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 về phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Tam Kỳ; số 538/QĐ-UBND ngày 21/02/2014 về phê duyệt dự án đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Tam Thăng; số 4008/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 về phê duyệt danh mục các dự án thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2021 trên địa bàn tỉnh; số 346/QĐ-UBND ngày 01/02/2021 về việc điều chỉnh Điều 1, Quyết định số 4008/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh.

Xét đề nghị của UBND thành phố Tam Kỳ tại Tờ trình số 67/TTr-UBND ngày 23/4/2021, Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 326/TTrSTNMT ngày 14/5/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Tam Kỳ, với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2021:

(Chi tiết theo Phụ lục I)

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021:

(Chi tiết theo Phụ lục II)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021:

(Chi tiết theo Phụ lục III)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021:

(Chi tiết theo Phụ lục IV)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND thành phố Tam Kỳ chịu trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Huy động nguồn lực đầu tư để tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021, thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai tại địa phương;

- Rà soát những dự án, công trình dự án đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, công bố công khai liên tiếp 03 năm nhưng không thực hiện, kịp thời điều chỉnh hoặc đề xuất hủy bỏ;

- Cập nhật các danh mục dự án kế hoạch sử dụng đất 2021 vào quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Tam Kỳ trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định;

- Định kỳ hằng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám sát UBND thành phố Tam Kỳ triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định và tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét xử lý các phát sinh (nếu có).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND thành phố Tam Kỳ và thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - TT HĐND tỉnh;
 - CT, các PCT UBND tỉnh;
 - CPVP;
 - Các Sở: CT, KH&ĐT, TC, NN&PTNT, XD, GTVT;
 - Lưu: VT, TH, KTTH, KTN.
- D:\Dropbox\Năm 2021\Quyết định\Đất đai\05 19 PD KHSD dat 2021 Tam Ky.doc

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Quang Bửu



Phụ lục I

PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2021 CỦA THÀNH PHỐ TAM KỲ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích Phân theo đơn vị hành chính												
				P. An Mỹ	P. An Phú	P. An Sơn	P. An Xuân	P. Hòa Hương	P. Hòa Thuận	P. Phước Hòa	Xã Tam Phú	Xã Tam Thanh	Xã Tam Thăng	Xã Tam Ngọc	P. Tân Thanh	P. Trường Xuân
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất Nông nghiệp	NNP	4.858,62	11,25	718,23	44,87	11,04	195,67	347,10	3,34	1.151,27	256,20	1.212,44	508,80	137,42	260,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.582,29	0,37	280,36	4,15	-	91,86	111,22	-	359,65	11,19	447,35	91,51	96,20	88,43
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.224,23</i>	<i>-</i>	<i>250,98</i>	<i>3,81</i>	<i>-</i>	<i>91,86</i>	<i>111,22</i>	<i>-</i>	<i>265,77</i>	<i>10,79</i>	<i>239,74</i>	<i>91,48</i>	<i>96,20</i>	<i>62,38</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	774,28	0,06	112,90	3,36	0,60	26,26	82,87	1,30	138,48	8,51	217,06	116,35	12,00	54,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.741,03	10,76	293,21	36,89	10,44	66,32	153,01	0,17	331,66	112,39	332,24	248,05	29,23	116,66
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	396,09	-	13,69	-	-	-	-	-	199,28	46,43	136,69	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	74,05	-	-	-	-	-	-	-	-	29,73	-	44,32	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	255,08	0,06	18,07	0,48	-	11,23	-	1,87	101,63	47,94	70,15	2,32	-	1,33
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	35,80	-	-	-	-	-	-	-	20,57	-	8,95	6,25	-	0,03
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.207,27	174,11	541,98	203,02	97,71	205,35	335,90	62,58	537,09	220,58	911,92	288,47	426,18	202,39
2.1	Đất quốc phòng	CQP	99,56	2,32	1,99	-	-	-	8,23	-	8,96	0,73	-	71,96	5,37	-
2.2	Đất an ninh	CAN	19,36	1,30	0,07	0,04	0,10	0,02	9,85	0,08	2,00	-	0,40	-	5,35	0,15
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	290,83	-	17,58	-	-	-	39,57	-	-	-	233,69	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	12,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12,16
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	54,71	1,41	4,22	4,87	1,78	-	1,15	5,27	-	-	22,13	-	13,83	0,05
2.6	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	74,16	1,50	14,54	2,81	5,87	0,17	26,86	0,51	0,21	9,23	1,13	0,60	8,41	2,33
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,73	-	-	0,10	-	0,63	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất PTHH cấp thành phố	DHT	1.327,21	67,27	163,86	71,70	34,86	56,22	119,50	20,61	198,87	46,42	229,18	93,50	149,32	75,91
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,39	0,27	2,38	0,15	-	0,02	-	0,12	3,54	-	0,30	-	1,20	0,41

2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	27,04	-	-	-	-	19,66	7,38	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	243,92	-	-	-	-	-	-	-	92,51	41,57	45,84	64,00	-	-
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	669,75	55,28	150,94	86,63	31,30	53,37	86,74	17,70	-	-	-	-	106,12	81,67
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36,23	4,53	2,46	0,64	0,50	0,59	3,45	0,06	0,70	0,39	0,29	1,18	21,14	0,30
2.14	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DTS	199,03	26,72	31,32	14,51	14,29	12,82	9,86	0,96	21,61	4,84	7,59	9,79	36,90	7,82
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,29	0,45	0,78	2,40	0,41	1,54	0,41	-	0,26	-	0,16	0,36	4,46	1,06
2.16	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	405,53	0,46	36,17	0,34	0,08	3,16	12,20	0,26	111,36	22,22	179,34	18,98	4,55	16,41
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,73	-	2,39	-	-	-	-	-	0,34	-	-	-	-	-
2.18	Đất khu vui chơi giải trí cộng đồng	DKV	41,92	8,00	2,39	1,36	7,50	-	0,11	-	-	0,62	-	0,33	19,87	1,74
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,01	0,24	1,55	0,40	0,19	0,23	0,57	0,17	2,38	1,25	2,32	1,10	1,32	1,29
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	11,02	0,03	1,09	0,27	0,29	0,54	1,35	0,05	2,03	1,17	2,55	0,65	0,22	0,78
2.21	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	461,14	-	64,64	6,84	-	54,56	6,55	16,78	86,24	92,07	71,30	23,56	38,61	-
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	196,56	4,33	43,63	9,95	0,54	1,83	2,13	-	6,07	0,08	115,71	2,45	9,53	0,31
3	Đất chưa sử dụng	CSD	330,69	2,33	64,52	1,83	0,10	4,37	25,55	0,02	62,57	68,61	74,81	11,61	4,93	9,44

Phụ lục II

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021 CỦA THÀNH PHỐ TAM KỲ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích Phân theo đơn vị hành chính												
				P. An Mỹ	P. An Phú	P. An Sơn	P. An Xuân	P. Hòa Hương	P. Hòa Thuận	P. Phước Hòa	Xã Tam Phú	Xã Tam Thanh	Xã Tam Thăng	Xã Tam Ngọc	P. Tân Thạnh	P. Trường Xuân
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất Nông nghiệp	NNP	378,44	13,00	50,50	20,71	5,09	4,79	65,37	4,30	29,70	2,13	79,93	6,29	73,93	22,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA	107,88	0,40	14,70	1,05	-	2,00	14,20	-	3,00	-	3,86	0,28	58,96	9,43
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	99,86	-	13,20	1,00	-	2,00	14,20	-	1,04	-	3,86	0,28	58,96	5,32
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	90,361	3,44	17,78	6,00	2,26	0,59	9,79	0,78	2,92	0,54	39,09	0,54	3,12	3,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	155,29	9,14	16,02	13,66	2,83	2,20	41,38	3,52	10,50	1,59	27,37	5,47	11,85	9,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	22,78	-	-	-	-	-	-	-	13,28	-	9,50	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,13	0,02	2,00	-	-	-	-	-	-	-	0,11	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	120,45	11,80	9,94	4,92	13,03	0,55	12,54	0,84	3,87	0,00	36,33	1,13	18,22	7,28
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,65
2.2	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	0,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,78	-
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	17,83	0,02	0,45	0,10	-	-	-	-	0,32	-	5,16	-	8,30	3,48
2.3.1	Đất giao thông	DGT	15,62	0,02	0,45	0,10	-	-	-	-	0,02	-	4,99	-	7,44	2,61
2.3.2	Đất thủy lợi	DTL	2,20	-	-	-	-	-	-	-	0,30	-	0,17	-	0,86	0,87
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	17,39	-	-	-	-	-	-	-	3,02	-	14,27	0,10	-	-
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	55,50	11,44	3,76	4,11	13,01	0,55	12,14	0,83	-	-	-	-	6,51	3,15
2.6	Đất XD trụ sở cơ quan	TSC	0,38	-	0,15	0,21	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất XD công trình sự nghiệp	DTS	2,19	-	-	0,50	-	-	0,39	-	-	-	1,27	0,03	-	-
2.7.1	Đất XD trụ sở của TCSN	DTS	0,50	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất GD-ĐT	DGD	0,42	-	-	-	-	-	0,39	-	-	-	-	0,03	-	-
2.7.3	Đất thể dục thể thao	DTT	1,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,27	-	-	-
2.8	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,03	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-
2.8	Đất làm nghĩa trang nghĩa	NTD	19,21	0,19	2,38	-	-	-	-	0,01	-	-	14,66	0,91	1,06	-

	địa															
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,25	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	0,09	-	-
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-
2.11	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,87	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,85	-	0,02	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,85	-	3,20	-	-	-	0,01	-	-	-	0,09	-	1,55	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,50	-	-	-	-	-	-	-	0,50	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	32,76	0,30	10,08	-	0,01	0,52	3,47	0,25	8,22	-	6,50	0,20	2,79	0,43

Phụ lục III

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA THÀNH PHỐ TAM KỲ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích Phân theo đơn vị hành chính												
				P. An Mỹ	P. An Phú	P. An Sơn	P. An Xuân	P. Hòa Hương	P. Hòa Thuận	P. Phước Hòa	Xã Tam Phú	Xã Tam Thanh	Xã Tam Thăng	Xã Tam Ngọc	P. Tân Thạnh	P. Trường Xuân
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất Nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	393,85	14,30	54,10	21,81	6,39	7,54	68,02	4,44	21,60	2,50	84,13	8,79	74,63	25,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	108,10	0,40	14,70	1,05	-	2,00	14,70	-	2,72	-	3,86	0,28	58,96	9,43
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>100,36</i>	<i>-</i>	<i>13,20</i>	<i>1,00</i>	<i>-</i>	<i>2,00</i>	<i>14,70</i>	<i>-</i>	<i>1,04</i>	<i>-</i>	<i>3,86</i>	<i>0,28</i>	<i>58,96</i>	<i>5,32</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	94,39	3,62	18,28	6,24	2,41	1,24	10,40	0,78	2,66	0,54	39,89	1,34	3,27	3,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	174,73	10,26	19,12	14,52	3,98	4,30	42,92	3,66	11,22	1,96	30,77	7,17	12,40	12,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	14,50	-	-	-	-	-	-	-	5,00	-	9,50	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,13	0,02	2,00	-	-	-	-	-	-	-	0,11	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp	PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	8,85	-	6,18	0,60	0,02	-	0,40	-	0,32	-	-	0,12	1,21	-

Phụ lục IV
KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2021 CỦA THÀNH PHỐ TAM KỲ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				P. An Mỹ	P. An Phú	P. An Sơn	P. An Xuân	P. Hòa Hương	P. Hòa Thuận	P. Phước Hòa	Xã Tam Phú	Xã Tam Thanh	Xã Tam Thăng	Xã Tam Ngọc	P. Tân Thạnh	P. Trường Xuân
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất Nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	33,00	0,30	10,08	-	0,01	0,52	3,47	0,25	7,59	-	6,50	0,20	2,79	1,30
2.1	Đất an ninh	CAN	0,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,40	-	-	-
2.2	Đất khu công nghiệp	SKK	3,50	-	-	-	-	-	2,70	-	-	-	0,80	-	-	-
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,30	-	-	-
2.4	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất PTHT cấp thành phố	DHT	4,27	-	0,70	-	-	0,20	-	0,25	0,20	-	-	0,20	1,80	0,92
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,39	-	-	-	-	-	-	-	2,39	-	-	-	-	-
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	10,75	0,10	9,38	-	0,01	0,32	0,25	-	-	-	-	-	0,69	-
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DTS	0,72	0,20	-	-	-	-	0,52	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	5,00	-	-	-	-	-	-	-	5,00	-	-	-	-	-
2.11	Đất khu vui chơi giải trí cộng đồng	DKV	0,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,30	0,38